

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ GIẢI TRÍ FALCON MEDIA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ GIẢI TRÍ FALCON MEDIA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FALCON MEDIA ENTERTAINMENT SERVICE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: FALCON MEDIA .,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107836421

**3. Ngày thành lập:** 10/05/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 9 đường Nguyễn Khang, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                     | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                            | 6311        |
| 2.  | Đại lý du lịch                                                                                                                | 7911        |
| 3.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                     | 5510        |
| 4.  | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp          | 4711        |
| 5.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                     | 8230        |
| 6.  | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh                                                                                 | 1101        |
| 7.  | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (trừ hoạt động của các nhà báo độc lập)                                            | 9000        |
| 8.  | Quảng cáo                                                                                                                     | 7310(Chính) |
| 9.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                            | 4632        |
| 10. | Giáo dục nghề nghiệp                                                                                                          | 8532        |
| 11. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình                                                      | 5911        |
| 12. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Tư vấn đầu tư                                       | 6619        |
| 13. | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết:<br>Phát hành phim điện ảnh, phim video | 5913        |
| 14. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                            | 4652        |
| 15. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                           | 4931        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 16. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1104 |
| 17. | Sản xuất rượu vang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1102 |
| 18. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659 |
| 19. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5610 |
| 20. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4633 |
| 21. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4933 |
| 22. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7730 |
| 23. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7020 |
| 24. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1075 |
| 25. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5210 |
| 26. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8299 |
| 27. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7320 |
| 28. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết:<br>Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7830 |
| 29. | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1103 |
| 30. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: - Vận tải hàng khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4932 |
| 31. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4610 |
| 32. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ đồ uống có cồn: rượu mạnh, rượu vang, bia;<br>- Bán lẻ đồ không chứa cồn: các loại đồ uống nhẹ, có chất ngọt, có hoặc không có ga như: côca côla, pépsi                                                                                                                                                                                                                                              | 4723 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông         | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | CHU VĂN CƯỜNG       | Thôn Đồng Bàng, Xã Đồng Thái, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                | Cổ phần phổ thông | 56.000     | 560.000.000           | 28,000    | 001090005076                                                                                |         |
|     |                     |                                                                                      | Tổng số           | 56.000     | 560.000.000           | 28,000    |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | LÊ THẢO HƯƠNG QUỲNH | P48-A2 tập thể Giảng Võ, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam   | Cổ phần phổ thông | 56.000     | 560.000.000           | 28,000    | 013511343                                                                                   |         |
|     |                     |                                                                                      | Tổng số           | 56.000     | 560.000.000           | 28,000    |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | ĐINH NGỌC ANH       | tổ 11, Phường Hùng Vương, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam                  | Cổ phần phổ thông | 56.000     | 560.000.000           | 28,000    | 001095009346                                                                                |         |
|     |                     |                                                                                      | Tổng số           | 56.000     | 560.000.000           | 28,000    |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 4   | PHAN THỊ KIM CÚC    | Tổ 11, Phường Hùng Vương, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam                  | Cổ phần phổ thông | 32.000     | 320.000.000           | 16,000    | 135552802                                                                                   |         |
|     |                     |                                                                                      | Tổng số           | 32.000     | 320.000.000           | 16,000    |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: CHU VĂN CUỜNG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *26/09/1990*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *001090005076*

Ngày cấp: *02/02/2015*

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Đồng Bảng, Xã Đồng Thái, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Đồng Bảng, Xã Đồng Thái, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội